

R

78 TTĐ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2008/NQ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2008

WEBSITE CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:.....

Ngày 7... tháng 1... năm 2008

Kính chuyển:.....

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Gia Lai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (tờ trình số 2208/TTr-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 36/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Gia Lai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2006		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.553.693	100,00	1.553.693	100,00
I	Đất nông nghiệp	1.300.007	83,67	1.432.398	92,19
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	503.638		494.739	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	292.745		251.748	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	56.676		55.213	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	27.463		27.343	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	17.754		20.258	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	11.459		7.612	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	236.069		196.535	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	210.893		242.991	
1.2	Đất lâm nghiệp	795.668		936.271	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	531.598		724.083	

1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	496.262		536.210	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	26.683		25.125	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	7.558		109.789	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	1.095		52.959	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	208.682		154.451	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	192.917		116.027	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	8.449		9.679	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	6.310		27.739	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	1.006		1.006	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	55.388		57.737	
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	46.012		53.898	
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	4.048		525	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	5.328		3.314	
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	586		979	
1.4	Đất nông nghiệp khác	115		409	
2	Đất phi nông nghiệp	88.550	5,70	106.073	6,83
2.1	Đất ở	13.428		14.923	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10.213		10.911	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.215		4.012	
2.2	Đất chuyên dùng	41.163		47.107	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.261		1.345	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	11.489		12.120	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	7.665		8.275	
2.2.2.2	Đất an ninh	3.824		3.845	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.296		3.148	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	141		1.566	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	599		926	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	272		342	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	284		314	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	27.117		30.494	
2.2.4.1	Đất giao thông	23.882		25.646	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	888		1.051	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	439		592	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	178		431	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	117		182	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	793		994	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	415		931	
2.2.4.8	Đất chợ	39		74	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	320		374	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	46		219	

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	85		166	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.269		1.397	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	32.574		42.278	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	31		202	
3	Đất chưa sử dụng	165.136	10,63	15.222	0,98
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	3.794		2.882	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	157.974		8.972	
3.3	Núi đá không có rừng cây	3.368		3.368	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	14.038
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.090
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.763
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	80
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.327
1.2	Đất lâm nghiệp	1.948
1.2.1	Đất rừng sản xuất	918
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.030
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	40
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	33.663
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	17.111

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	14.038
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.090
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.763
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	80
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.327
1.2	Đất lâm nghiệp	1.948
1.2.1	Đất rừng sản xuất	918

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.030
2	Đất phi nông nghiệp	531
2.1	Đất ở	309
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	272
2.1.2	Đất ở tại đô thị	37
2.2	Đất chuyên dùng	222
2.2.1	Đất quốc phòng	163
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	59

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	146.351
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.318
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.990
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	328
1.2	Đất lâm nghiệp	140.732
1.2.1	Đất rừng sản xuất	108.214
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	29.569
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.949
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7
1.4	Đất nông nghiệp khác	294
2	Đất phi nông nghiệp	3.563
2.1	Đất ở	160
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	73
2.1.2	Đất ở tại đô thị	87
2.2	Đất chuyên dùng	1.152
2.2.1	Đất quốc phòng	573
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	130
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	449
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	2.097
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	121

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Gia Lai, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xác lập ngày 10 ngày 8 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

TT	LOẠI ĐẤT	HIỆN TRẠNG NĂM 2006	CHIA RA CÁC NĂM			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	1.553.693	1.553.693	1.553.693	1.553.693	1.553.693
1	Đất nông nghiệp	1.300.007	1.333.680	1.362.250	1.408.892	1.432.398
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	503.638	504.955	500.094	483.893	494.739
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	292.745	282.018	272.633	258.751	251.748
1.1.1.1	Đất trồng lúa	56.676	56.058	55.400	54.947	55.213
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	27.463	27.432	27.395	27.364	27.343
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	17.754	18.113	18.234	18.210	20.258
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	11.459	10.513	9.771	9.373	7.612
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	236.069	225.960	217.233	203.804	196.535
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	210.893	222.937	227.461	225.142	242.991
1.2	Đất lâm nghiệp	795.668	827.872	861.125	923.861	936.271
1.2.1	Đất rừng sản xuất	531.598	579.227	623.909	697.051	724.083
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	496.262	506.831	518.735	529.106	536.210
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	26.683	25.976	25.757	25.429	25.125
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	7.558	32.889	55.510	96.261	109.789
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	1.095	13.531	23.907	46.255	52.959
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	208.682	192.727	180.792	170.963	154.451
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	192.917	171.484	154.958	134.458	116.027
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	8.449	8.815	9.215	8.905	9.679
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	6.310	11.422	15.613	26.594	27.739
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	1.006	1.006	1.006	1.006	1.006
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	55.388	55.918	56.424	55.847	57.737
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	46.012	47.719	49.748	50.076	53.898
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	4.048	3.206	2.256	1.383	525
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	5.328	4.993	4.420	4.388	3.314
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	586	685	795	873	979
1.4	Đất nông nghiệp khác	115	168	236	265	409
2	Đất phi nông nghiệp	88.550	93.028	98.532	103.373	106.073
2.1	Đất ở	13.428	13.775	14.250	14.631	14.923
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	10.213	10.414	10.654	10.754	10.911
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.215	3.361	3.596	3.877	4.012
2.2	Đất chuyên dùng	41.163	42.698	44.424	46.049	47.107
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.261	1.281	1.310	1.332	1.345
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	11.489	11.688	11.758	12.012	12.120

2.2.2.1	Đất quốc phòng	7.665	7.859	7.923	8.171	8.275
2.2.2.2	Đất an ninh	3.824	3.829	3.835	3.841	3.845
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.296	1.741	2.324	2.827	3.148
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	141	484	926	1.310	1.566
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	599	681	790	882	926
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	272	287	310	329	342
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	284	289	298	306	314
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	27.117	27.988	29.032	29.878	30.494
2.2.4.1	Đất giao thông	23.882	24.341	24.906	25.308	25.646
2.2.4.2	Đất thủy lợi	888	930	980	1.022	1.051
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	439	478	525	559	592
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	178	263	329	387	431
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	117	131	154	172	182
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	793	837	908	959	994
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	415	539	683	844	931
2.2.4.8	Đất chợ	39	48	59	71	74
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	320	331	342	360	374
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	46	90	146	196	219
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	85	101	126	147	166
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.269	1.289	1.322	1.364	1.397
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	32.574	35.096	38.298	41.017	42.278
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	31	69	112	165	202
3	Đất chưa sử dụng	165.136	126.985	92.911	41.428	15.222

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ	CHIA RA CÁC NĂM			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	14.038	3.560	4.491	3.818	2.169
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.090	3.057	3.856	3.282	1.895
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.763	2.229	2.800	2.379	1.355
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	80	21	26	23	10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.327	828	1.056	903	540
1.2	Đất lâm nghiệp	1.948	503	635	536	274
1.2.1	Đất rừng sản xuất	918	235	299	254	130
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.030	268	336	282	144

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	40	10	11	8	11
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	33.663	10.740	6.054	4.034	12.835
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	17.111	5.475	3.081	2.053	6.502

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI TRONG KỲ KẾ HOẠCH	PHÂN THEO TỪNG NĂM			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	14.038	3.560	4.491	3.818	2.169
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.090	3.057	3.856	3.282	1.895
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.763	2.229	2.800	2.379	1.355
	Đất chuyên trồng lúa nước	80	21	26	23	10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.327	828	1.056	903	540
1.2	Đất lâm nghiệp	1.948	503	635	536	274
1.2.1	Đất rừng sản xuất	918	235	299	254	130
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.030	268	336	282	144
2	Đất phi nông nghiệp	531	116	221	122	72
2.1	Đất ở	309	79	96	82	52
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	272	69	84	73	46
2.1.2	Đất ở tại đô thị	37	10	12	9	6
2.2	Đất chuyên dùng	222	37	125	40	20
2.2.1	Đất quốc phòng	163	22	106	23	12
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	59	15	19	17	8
	Tổng cộng	14.569	3.676	4.712	3.940	2.241

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ HOẠCH	CHIA RA CÁC NĂM			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	146.351	37.233	32.983	50.460	25.675
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.318	1.502	1.257	538	2.021
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.990	1.397	1.198	499	1.896
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	328	105	59	39	125
1.2	Đất lâm nghiệp	140.732	35.676	31.656	49.892	23.508
1.2.1	Đất rừng sản xuất	108.214	27.854	24.528	36.955	18.877
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	29.569	7.057	6.451	12.451	3.610
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.949	765	677	486	1.021
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7	2	2	1	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	294	53	68	29	144
2	Đất phi nông nghiệp	3.563	918	1.091	1.023	531
2.1	Đất ở	160	38	50	41	31
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	73	18	23	19	13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	87	20	27	22	18
2.2	Đất chuyên dùng	1.152	303	310	345	194
2.2.1	Đất quốc phòng	573	160	126	201	86
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	130	29	42	36	23
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	449	114	142	108	85
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2		1	1	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31	5	8	10	8
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	2.097	545	692	588	272
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	121	27	30	38	26
	Tổng cộng	149.914	38.151	34.074	51.483	26.206

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, V.IV, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (3b).^{xh} 75



Nguyễn Tấn Dũng